BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /2016/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án, các hoạt động thuộc Chương trình;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. "Giám sát" là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện Chương trình; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

2. "Kiểm tra" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý Chương trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý Chương trình theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý Chương trình; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

3. "Đánh giá" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định phê duyệt Chương trình. Đánh giá Chương trình bao gồm: Đánh giá đầu kỳ, đánh giá giữa kỳ, và đánh giá cuối kỳ.

4. "Đánh giá đầu kỳ" là đánh giá được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện Chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của Chương trình, dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

5. "Đánh giá giữa kỳ" là đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện Chương trình được phê duyệt, nhằm xem xét tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

6. "Đánh giá cuối kỳ" là đánh giá được tiến hành vào năm cuối của Chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

7. Các chỉ số giám sát, đánh giá và Khung kết quả

a) Đầu vào: là chỉ số thể hiện mức độ huy động các nguồn lực cho hoạt động của Chương trình. Ví dụ như số vốn đầu tư, số ngày công, số cây con giống.

b) Đầu ra: là chỉ số thể hiện hoạt động của Chương trình. Ví dụ như số km đường nông thôn được xây mới, nâng cấp.

c) Kết quả: là chỉ số thể hiện những thay đổi do các hoạt động của Chương trình mang lại. Trong ngắn và trung hạn, chỉ số này thể hiện kết quả

trung gian. Ví dụ như thời gian vận chuyển tiết kiệm được nhờ đường nông thôn được xây mới, nâng cấp; năng suất cây trồng được nâng cao nhờ hỗ trợ phát triển sản xuất. Trong dài hạn, chỉ số kết quả thể hiện tác động của Chương trình. Ví dụ như phần trăm nâng cao thu nhập hộ gia đình, tỷ lệ hộ thoát nghèo.

d) Khung kết quả: là một tập hợp của các chỉ số kết quả và một số đầu ra quan trọng mà việc đạt được những chỉ số này sẽ dẫn đến việc đạt được mục tiêu của Chương trình.

Điều 3. Quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Quy trình kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Mẫu báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Mẫu Báo cáo kiểm tra Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu Báo cáo giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu Báo cáo đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Mẫu biểu thu thập thông tin

1. Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thông tin phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Biểu số 03: Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Biểu số 04: Thông tin giám sát công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

c) Biểu số 05: Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

d) Biểu số 06: Thông tin giám sát hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

đ) Biểu số 07: Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

e) Biểu số 08: Thông tin giám sát hoạt động Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

g) Biểu số 09: Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

h) Biểu số 10: Thông tin về sự tham gia của hộ gia đình hưởng lợi trong lập kế hoạch cấp thôn hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Điều 6. Chế độ thu thập thông tin, báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Chế độ thu thập thông tin và tổng hợp các Biểu mẫu

a) Thu thập và tổng hợp định kỳ 6 tháng, cả năm: Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09.

b) Thu thập và tổng hợp theo năm: Biểu số 03, Biểu số 10.

2. Chế độ báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Báo cáo kiểm tra: Trong thời gian 10 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các cấp địa phương gửi báo cáo kiểm tra về cơ quan thường trực Chương trình cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

b) Báo cáo giám sát: Trước ngày 15 tháng 7 (đối với báo cáo giám sát 6 tháng) và trước ngày 15 tháng 3 (đối với báo cáo giám sát cả năm), các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, hoạt động.

c) Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ.

- Trước ngày 15 tháng 12 năm 2016, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá đầu kỳ (năm 2016) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, hoạt động;

- Trước ngày 15 tháng 12 năm 2018, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2016-2018) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, hoạt động;

- Trước ngày 15 tháng 9 năm 2020, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2016-2020) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, hoạt động.

d) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý các dự án, tiểu dự án, các hoạt động thuộc Chương trình.

3. Hình thức báo cáo

a) Cấp xã gửi các Biểu mẫu lên cấp huyện bằng bản giấy (và bản điện tử nếu có).

b) Cấp huyện gửi các Biểu mẫu và Báo cáo lên cấp tỉnh bằng cả bản giấy và bản điện tử.

c) Cấp tỉnh gửi các Biểu mẫu và Báo cáo lên cấp Trung ương bằng cả bản giấy và bản điện tử.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, xây dựng kế hoạch kiểm tra và giám sát, đánh giá; phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương tổ chức kiểm tra và giám sát, đánh giá tại các địa phương; tổng hợp, báo cáo chung kết quả kiểm tra và giám sát, đánh giá.

b) Các Bộ, cơ quan chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc kiểm tra và giám sát, đánh giá trên địa bàn; tổ chức thu thập và tổng hợp thông tin, báo cáo cơ quan chủ trì Chương trình theo định kỳ.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, trong đó:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp chung kết quả kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan theo quy định.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổ chức thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá theo quy định.

b) Các Sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã triển khai kiểm tra và giám sát, đánh giá; tổng hợp kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, hoạt động do Sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện.

- Báo cáo kết quả thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, hoạt động do Sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện về các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã: xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra và giám sát, đánh giá theo hướng dẫn quy định tại Thông tư này và hướng dẫn chi tiết của các Sở, ban, ngành.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức kiểm tra và giám sát, đánh giá Chương trình trên địa bàn được bố trí từ nguồn kinh phí Dự án Nâng cao năng lực và Giám sát đánh giá thực hiện Chương trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền

vững giai đoạn 2016-2020, ngân sách địa phương theo quy định tài chính hiện hành và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 30/2008/TT-BLĐTBXH ngày 09/12/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra, đánh giá định kỳ hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ở các cấp địa phương.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời xem xét, điều chỉnh./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI

Nguyễn Trọng Đàm

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, BTXH, VPQGGN.

Phụ lục số 01:

Quy trình kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Kế hoạch kiểm tra

a) Mục đích: kiểm tra, kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Chương trình) ở các cấp địa phương, qua đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

b) Nội dung kiểm tra:

- Công tác chỉ đạo điều hành của các cấp trong tổ chức thực hiện Chương trình (triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và địa phương liên quan đến Chương trình; công tác bố trí vốn, quản lý nguồn vốn, các vấn đề về quản lý nguồn vốn, thanh quyết toán; phối hợp giữa các bên liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện);

- Tiến độ thực hiện các đầu ra và các kết quả (theo từng dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình);

- Mức độ tham gia và hưởng lợi của người dân trên địa bàn (đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số,…) trong lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động của Chương trình;

- Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện;

- Một số nội dung khác (tùy theo điều kiện đặc thù của từng địa phương).

2. Phương pháp kiểm tra

a) Thu thập các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của địa phương về thực hiện Chương trình; các báo cáo kiểm tra (kỳ trước), báo cáo giám sát, đánh giá, và các tài liệu liên quan.

b) Tham vấn cán bộ xã, thôn, bản: Cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, thành viên Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã (sau đây gọi là Ban quản lý cấp xã), trưởng thôn, bản.

c) Tham vấn các đối tượng thụ hưởng để đánh giá mức độ tiếp cận và thụ hưởng Chương trình.

3. Quy trình kiểm tra

a) Cấp Trung ương:

- Thông báo cho Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh về kế hoạch kiểm tra;

- Thu thập các thông tin về chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình;

- Chọn ngẫu nhiên huyện, xã để kiểm tra thực tế;

- Tiến hành các nội dung kiểm tra theo kế hoạch.

b) Cấp tỉnh:

- Thông báo cho Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện về kế hoạch kiểm tra;

- Thu thập các thông tin về chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình;

- Chọn ngẫu nhiên xã, thôn bản để kiểm tra thực tế;

- Tiến hành các nội dung kiểm tra theo kế hoạch.

c) Cấp huyện:

- Thông báo với Ban giảm nghèo xã về kế hoạch kiểm tra;

- Chọn ngẫu nhiên thôn, bản để tiến hành kiểm tra;

- Thu thập các tài liệu liên quan;

- Tiến hành kiểm tra ở thôn, bản và tham vấn trực tiếp với đối tượng hưởng lợi Chương trình.

d) Cấp xã:

- Nghe các thành viên Ban quản lý cấp xã báo cáo tình hình thực hiện Chương trình giảm nghèo;

- Thu thập các tài liệu liên quan:

- Tham vấn các đối tượng hưởng lợi về mức độ tiếp cận, thụ hưởng Chương trính.

4. Trách nhiệm của các cấp

a) Trung ương (thường trực là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, phân công các thành viên làm trưởng đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình ở các địa phương.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

- Tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo trung ương về các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Cấp tỉnh (thường trực là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch kiểm tra hàng năm.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc kiểm tra đối với cấp huyện.

- Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra định kỳ, báo cáo Ban chỉ đạo trung ương về các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Cấp huyện (thường trực là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch kiểm tra đối với cấp xã.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

- Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh.

d) Cấp xã

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, phân công trách nhiệm cụ thể theo dõi cho các thành viên Ban quản lý cấp xã.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả kiểm tra và báo cáo Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện.

4. Thời điểm kiểm tra

Tiến hành kiểm tra thường xuyên, liên tục trong năm, trong đó cấp trung ương thực hiện ít nhất một năm một lần; cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện ít nhất 6 tháng một lần.

Tiến hành kiểm tra đột xuất nếu có vấn đề phát sinh.

5. Thời điểm báo cáo kết quả kiểm tra

Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các cấp địa phương gửi báo cáo kiểm tra (Mẫu số 01) về cơ quan thường trực Chương trình cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

Phụ lục số 02:

Quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Thu thập thông tin ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban quản lý cấp xã theo định kỳ thu thập thông tin theo các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10 về Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

2. Thu thập thông tin, tổng hợp ở cấp huyện

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các phòng ban liên quan thu thập thông tin Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10 (về các dự án, tiểu dự án, hoạt động do cấp huyện trực tiếp thực hiện).

- Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) tổng hợp thông tin từ các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10. Sau đó, tổng hợp thông tin vào các Biểu số 01 và Biểu số 02.

- Gửi kết quả tổng hợp về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành chủ trì, quản lý và thực hiện dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

3. Tổng hợp, báo cáo ở cấp tỉnh

- Các sở, ban, ngành liên quan thu thập thông tin Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09 (về các dự án, tiểu dự án, hoạt động do cấp tỉnh trực tiếp thực hiện).

- Các sở, ban ngành liên quan tổng hợp biểu mẫu báo cáo theo dự án, tiểu dự án, hoạt động được phân công chủ trì, quản lý, thực hiện; xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, cả năm (Mẫu số 02) đối với các dự án, tiểu dự án, và hoạt động do sở, ban ngành quản lý, Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ (Mẫu số 03) và gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, và Bộ, ngành trực tiếp quản lý.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp chung các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10, đồng thời tổng hợp Biểu số 01 và Biểu số 02; xây dựng Báo cáo giám sát 6

tháng, cả năm (Mẫu số 02), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ (Mẫu số 03) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Tổng hợp, báo cáo ở cấp Trung ương

- Các Bộ, ngành liên quan thu thập thông tin Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09 (về các dự án, tiểu dự án, hoạt động do cấp Trung ương trực tiếp thực hiện).

- Các Bộ, ngành chủ trì, quản lý, thực hiện dự án, tiểu dự án, hoạt động tổng hợp Báo cáo giám sát 6 tháng, cả năm (Mẫu số 02), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ (Mẫu số 03) và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp hợp Báo cáo giám sát 6 tháng, cả năm (Mẫu số 02), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ (Mẫu số 03) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 01:

Báo cáo kiểm tra Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

CƠ QUAN KIỂM TRA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-	*.... ngày tháng năm ..... .*

BÁO CÁO KIỂM TRA

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Khái quát về đợt kiểm tra

- Thành phần Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

- Kế hoạch kiểm tra (kế hoạch chi tiết của đợt kiểm tra với ngày, giờ, địa điểm cụ thể trong thực hiện các hoạt động kiểm tra).

- Nội dung chính của đợt kiểm tra.

2. Tình hình khắc phục những kết luận của đợt kiểm tra kỳ trước

Bảng tóm tắt trong đó có nội dung về các kết luận kiểm tra kỳ trước và tiến độ khắc phục các kết luận kiểm tra kỳ trước tính đến đợt kiểm tra hiện tại (lưu ý: nếu là lần kiểm tra đầu tiên thì không cần có mục này).

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Kết quả kiểm tra

a) Công tác lập kế hoạch thực hiện Chương trình

- Tiến độ thực hiện Chương trình.

- Mức độ tham gia của hộ nghèo, hộ cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số, và các đối tượng yếu thế khác trong công tác lập kế hoạch.

b) Tình hình xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

Tình hình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn của các cấp liên quan đến thực hiện Chương trình (có vướng mắc gì trong quá trình tổ chức thực hiện? có điểm gì chưa phù hợp? ...).

c) Ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách của tỉnh hỗ trợ/thúc đẩy thực hiện Chương trình

Tình hình xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách của các cấp liên quan đến thực hiện Chương trình (có vướng mắc gì trong quá trình tổ chức thực hiện? có điểm gì chưa phù hợp? ...).

d) Bố trí nguồn lực thực hiện Chương trình

- Bố trí nguồn lực: ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

- Tình hình giải ngân: tổng hợp giải ngân trong kỳ kiểm tra và giải ngân lũy kế từ đầu Chương trình; tình hình giải ngân từng nguồn vốn: tiến độ, các vướng mắc, khả năng huy động bổ sung…

e) Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan

- Công tác điều phối của chủ Chương trình.

- Sự tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

- Tình hình lồng ghép, phối hợp với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án khác tại địa phương.

2. Tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình (áp dụng cho Báo cáo Kiểm tra của tỉnh)

Đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

(Kèm theo Biểu số 02)

3. Kết quả tham vấn người dân

- Nội dung và thành phần tham gia.

- Nội dung tham vấn, những vướng mắc đã giải quyết được ngay tại buổi tham vấn và những vướng mắc phải báo cáo lên cấp trên để xem xét giải quyết.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Các vấn đề tồn tại trong thực hiện Chương trình

2. Các kiến nghị để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình (gắn với phân công thực hiện cho từng cơ quan, đơn vị liên quan và thời gian thực hiện cụ thể).

Cơ quan kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- …
- …

Mẫu số 02:

Báo cáo giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC- *.... ngày tháng năm .....*

BÁO CÁO GIÁM SÁT

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 6 tháng, cả năm

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG 6 THÁNG, CẢ NĂM

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật

Tình hình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Công tác chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện Chương trình

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình.

- Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Tình hình thực hiện Chương trình 6 tháng, cả năm

3.1. Dự án 1: Chương trình 30a

Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 1.

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

- Số công trình được đầu tư trong đó: đầu tư mới, công trình chuyển tiếp, công trình duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

- Số công trình được đầu tư mới, duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

- Trên địa bàn các huyện nghèo: Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác;

- Số người được hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó: số lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số);

- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực;

- Số lượt người lao động/gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

3.2. Dự án 2: Chương trình 135

Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 2.

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

- Số công trình được đầu tư trong đó: đầu tư mới, công trình chuyển tiếp, công trình duy tu bảo dưỡng (cấp làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình, với mỗi công trình đầu tư ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

- Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

- Số các hoạt động nâng cao năng lực: phân loại các hoạt động, với mỗi loại hoạt động ghi rõ số người được hỗ trợ gồm cả tổng số lượt, số lượt cán bộ (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số), số lượt người dân (trong đó ghi rõ số lượt người nghèo, lượt cận nghèo, lượt phụ nữ, lượt dân tộc thiểu số).

3.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn);

- Số mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ (phân loại mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ; quy mô mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất, với mỗi mô hình giảm nghèo hoặc dự án phát triển sản xuất ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số), có gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 4.

a) Hoạt động truyền thông

- Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn).

- Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo (phóng sự, toạ đàm, đối thoại, Pa nô, áp phích, tờ rơi, hình thức khác…).

- Xây dựng và phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo các cấp: (số lớp và số người tham dự).

- Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo hoặc ký hợp đồng đưa tin trên trang điện tử.

- Tổ chức đối thoại chính sách (số cuộc đối thoại theo từng cấp, số đối tượng hưởng lợi tham gia đối thoại theo tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn).

- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất. tình hình phát triển kinh tế - xã hội (ghi rõ đối tượng hưởng lợi theo tổng số, số hộ nghèo, số hộ cận nghèo, số hộ dân tộc thiểu số).

- Số phương tiện nghe - xem được hỗ trợ cho hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.

- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; số lớp đào tạo.

- Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời.

- Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động.

- Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư.

3.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Ngân sách trung ương bố trí; ngân sách địa phương bố trí; huy động khác (theo các nguồn) cho Dự án 5.

a) Hoạt động nâng cao năng lực

- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Số lớp tập huấn và số lượt cán bộ được tập huấn (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

- Tham quan, học tập kinh nghiệm: Số lượt và số cán bộ tham dự (trong đó ghi rõ tổng số lượt, số lượt cán bộ theo các cấp, số lượt cán bộ nữ, số lượt cán bộ dân tộc thiểu số).

b) Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá

- Hoạt động kiểm tra: Số lần (đoàn) giám sát cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tình hình triển khai các hướng dẫn về giám sát và đánh giá.

- Thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(Kèm theo Biểu số 02)

4. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm so với kế hoạch năm và thực hiện năm trước (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm so với năm trước (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn so với kế hoạch năm (gồm huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể khác của Chương trình.

(Kèm theo Biểu số 01)

6. Đánh giá chung

6.1. Thuận lợi

6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO 6 THÁNG, CẢ NĂM

1. Công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình.

2. Công tác hướng dẫn thực hiện Chương trình.

3. Bố trí nguồn lực thực hiện Chương trình.

4. Quản lý điều hành, kiểm tra và giám sát, đánh giá.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Các đề xuất về đổi mới cơ chế, chính sách, điều hành Chương trình.

2. Các đề xuất về tổ chức thực hiện Chương trình.

IV. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10 theo kỳ báo cáo trong Phụ lục.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- ...
- ...

Mẫu số 03:

Báo cáo đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BLĐTBXH ngày tháng năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Số: /BC-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày tháng năm .....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ

I. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Đánh giá việc thiết kế Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

- Về mục tiêu: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình) có phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội không? có đảm bảo giảm được nghèo theo mục tiêu đề ra không?

- Về đối tượng: mức độ hưởng lợi của các đối tượng ưu tiên (số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số…) có cần điều chỉnh hoặc bổ sung thêm đối tượng không (như hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo?)

- Về công tác chỉ đạo, điều hành: hợp lý chưa? cần bổ sung sửa đổi như thế nào?

- Về cơ chế tổ chức thực hiện: phù hợp, đồng bộ và hệ thống chưa? Có gì phải điều chỉnh không?

2. Đánh giá việc bố trí nguồn lực cho Chương trình

- Ngân sách trung ương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); ngân sách địa phương bố trí, trong đó (đầu tư phát triển; sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn);

- Mức độ đầy đủ và kịp thời về kinh phí so với nhu cầu để thực hiện từng hoạt động của dự án.

- Mức huy động từ các nguồn vốn khác nhau cho giảm nghèo (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp từ doanh nghiệp, từ các tổ chức quốc tế, của cộng đồng và cá nhân).

- Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn.

3. Đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình

- Tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình: có đúng tiến độ như kế hoạch theo các giai đoạn hay không? nguyên nhân của việc chậm tiến độ (nếu có).

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn (theo huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn so với kế hoạch của giai đoạn (gồm huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn).

- Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể khác của Chương trình.

(Kèm theo Biểu số 01)

2. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi

- Đánh giá sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi vào công tác lập kế hoạch trung hạn và hàng năm của Chương trình (tổng số cuộc họp thôn lập kế hoạch, số lượt người tham gia các cuộc họp thôn lập kế hoạch trong đó ghi rõ tổng số, số người nghèo, người cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số).

- Đánh giá sự tham gia của người dân trong tổ chức thực hiện theo các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình (mức độ đóng góp, tham gia vào giám sát, tham gia vận hành và duy tu, bảo dưỡng).

- Đánh giá mức độ hưởng lợi của hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số… trong các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Đánh giá công tác kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.

- Đánh giá tình hình chỉ đạo của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp.

- Đánh giá mức độ đầy đủ, kịp thời của các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình

- Đánh giá công tác phối hợp giữa các bộ ngành, sở ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

- Đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình.

- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

V. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án thuộc Chương trình trên các phương diện: mục tiêu, đối tượng thụ hưởng của dự án, các hoạt động dự án, cơ chế thực hiện, nguồn vốn, các đầu ra của dự án;

- Đề xuất về đối tượng hưởng lợi của Chương trình (cách xác định đối tượng, các đối tượng cần bổ sung…).

2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn

- Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn đảm bảo đủ và kịp thời lượng vốn cho thực hiện Chương trình.

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính phù hợp để thúc đẩy tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các Bộ, ngành, sở ngành và các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình.

- Đề xuất về hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình (hệ thống tổ chức quản lý: nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách; công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá…).

- Đề xuất khen thưởng các địa phương có kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình cần nhân rộng.

VI. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp các Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu số 10 theo kỳ đánh giá.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- …
- …

BIỂU SỐ 01

Tỉnh ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-20)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh, cả nước	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ cận nghèo tại các huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
2		**Tỷ lệ cận nghèo tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ cận nghèo tại tại các Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
3	**Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng khó khăn**	**Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo NQ30a**		Số huyện	%	Số huyện	%	Số huyện	%	Biểu số 03
		Tỷ lệ xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Tỷ lệ xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Tỷ lệ thôn bản ĐBKK thoat khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Biểu số 03
	Thu nhập bình quân đầu người hộ nghèo	**Hộ nghèo cả nước**		Chung cả nước	VND/tháng	Chung cả nước	VND/tháng	Chung cả nước	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
				Hộ DTTS	VND/tháng	Hộ DTTS	VND/tháng	Hộ DTTS	VND/tháng	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
4		**Hộ nghèo tại các huyện nghèo**		Chung tại các huyện	VND/tháng	Chung tại các huyện	VND/tháng	Chung tại các huyện	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
				Hộ DTTS	VND/tháng	Hộ DTTS	VND/tháng	Hộ DTTS	VND/tháng	
		Hộ nghèo tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Chung tại các xã	VND/tháng	Chung tại các xã	VND/tháng	Chung tại các xã	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
		Hộ nghèo tại các Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK		Chung tại các xã	VND/tháng	Chung tại các xã	VND/tháng	Chung tại các xã	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
		Hộ nghèo dân tộc thiểu số		Chung	VND/tháng	Chung	VND/tháng	Chung	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
				Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	Hộ cận nghèo	VND/tháng	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
5	**Tỷ lệ hộ hưởng lợi hài lòng với các hoạt động của Chương trình**	**Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Điều tra chọn mẫu
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ cận nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ DTTS	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Phụ nữ	Số người	%	Số người	%	Số người	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
6	Tỷ lệ hộ hưởng lợi được tham gia vào lựa chọn ưu tiên ở cấp thôn	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Biểu số 10
			Hộ nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ cận nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ DTTS	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Phụ nữ	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ cận nghèo	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Hộ DTTS	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
			Phụ nữ	Số người	%	Số người	%	Số người	%	
7	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
8	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Biểu số 03
		Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
9	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
10	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
11	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
12	Xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
13	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới	Xã thuộc huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
14	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu	Huyện nghèo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	bởi hệ thống thủy lợi	Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	
15	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
16	Tỷ lệ công trình CSHT trên địa bàn thụ hưởng được duy tu bảo dưỡng bằng nguồn kinh phí DT&BD của Chương trình	Huyện nghèo		Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
17	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Huyện nghèo		Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số công trình	%	Số công trình	%	Số công trình	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
18	Số lao động được Đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 07
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
19	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 07
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
20	Tỷ lệ hộ tham gia vào các mô hình giảm nghèo được nhân rộng	và hải đảo	Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 06
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Các xã khác ngoài các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã 135	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
21	Tỷ lệ hộ tham gia vào các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa thu nhập	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Các xã khác ngoài các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã 135	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
22	Tỷ lệ hộ được tham gia tập huấn kỹ thuật trong các mô hình nhân rộng và các dự án phát triển sản xuất	Huyện nghèo	Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Các xã khác ngoài các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã 135	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
23	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các	Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 09
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; LKH có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng			Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
24	Hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 08
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
25	**Hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.**	**Huyện nghèo**		Số bộ		Số bộ		Số bộ		Biểu số 08
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số bộ		Số bộ		Số bộ		
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số bộ		Số bộ		Số bộ		
26	**Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động**	**Huyện nghèo**		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 09
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
27	Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời	Huyện nghèo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03, Biểu số 08
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
28	Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện nghèo		Bộ phương tiên		Bộ phương tiên		Bộ phương tiên		Biểu số 08
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Bộ phương tiên		Bộ phương tiên		Bộ phương tiên		
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Bộ phương tiên		Bộ phương tiên		Bộ phương tiên		
29	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương	Huyện nghèo		Cụm		Cụm		Cụm		Biểu số 08
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		Cụm		Cụm		Cụm		
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		Cụm		Cụm		Cụm		

BIỂU SỐ 02

Tỉnh ...
Huyện ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1	*2*	2	*3*	*4*	*5=4/3*	*6*
A	**Dự án 1 Chương trình 30a**					
I	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
II	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
III	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**					
1	***Tổng ngân sách***	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Huyện nghèo					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
2.2	Xã ĐBKK vùng bãi ngang					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				
IV	**Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài**					
1	**Tổng ngân sách, gồm**	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	**Kinh phí giải ngân**	Triệu đồng				
	- Chia theo nguồn ngân sách					
	+ Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	- Chia theo hoạt động					
	+ Hỗ trợ người lao động	Triệu đồng				
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Triệu đồng				
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Triệu đồng				
3	**Kết quả thực hiện**					
3.1.1	**Hỗ trợ đào tạo**					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	- Trong đó:	Người				
	Số lao động được hỗ trợ đào tạo nghề trong tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo					
	Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết):	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	- Trong đó:	Người				
	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo nghề trong tổng số lao động hoàn thành các khóa đào tạo					
	Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
3.1.2	**Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh**	Người				
	Chia theo đối tượng:					
	- Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	- Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	- Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
3.1.3	**Tổng số lao động đã xuất cảnh**	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- *Chia theo đối tượng:*					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	- *Trong đó* : Tổng số lao động được đào tạo nghề đã xuất cảnh	Người				
	Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
3.2	**Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn**					
3.2.1	Nâng cao năng lực cán bộ					
	- Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp				
	- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người				
3.2.2	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
	- Số người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương	Người				
	- Số buổi tuyên truyền, vận động được hỗ trợ từ ngân sách/nguồn huy động	Buổi				
3.3	**Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương**					
	- Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Người				
	- Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn	Người				
B	**Chương trình 135**					
I	**Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
3	**Tổng số xã**	Xã				
4	**Tổng số thôn bản**	Thôn bản				
II	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK**					
1	***Tổng ngân sách***	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
III	**Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK**					
1	***Tổng ngân sách***	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
C	**Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)**					
1	***Tổng ngân sách***	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	***Kết quả thực hiện***					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
D	**Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin**					
1	***Tổng ngân sách, trong đó:***	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	**Kết quả thực hiện**					
2.1.	***Hoạt động truyền thông về giảm nghèo***					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
2.2.	***Hoạt động giảm nghèo về thông tin***					
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ				
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ				
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm				
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện				
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm				
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm				
E	**Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình**					
1	***Tổng ngân sách***	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
1	***Kết quả thực hiện***					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá					
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn				

BIỂU SỐ 03

Tỉnh .....
Huyện .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Tên xã	Loại xã	Số thôn bản		Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Đất canh tác		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh BHYT	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới	Mạng lưới trường mầm non, phổ thông, TTHTCĐ đủ đáp ứng nhu cầu học tập và PBKT	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo		NCNL cán bộ			
			Tổng số	Số thôn bản thuộc Dự án 2		Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Trong đó số lao động nữ				tổng diện tích đất canh tác	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu						% nông lâm ngư nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm	Số cán bộ cấp xã	Số được tham gia các hoạt động NCNL	Số cán bộ thôn bản	Số được tham gia các hoạt động NCNL
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*				
1		(135, an toàn khu, ĐBKK BNVBHĐ ...)																																
2																																		
3																																		
4																																		
5																																		
6																																		
7																																		
8																																		
9																																		
	TỔNG CỘNG																																	

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND huyện .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi xã đầu tiên; và dòng tổng cộng ở cuối cùng

BIỂU SỐ 04

Tỉnh .....
Huyện .....
Xã .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Nâng cấp hay xây mới	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nêu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nêu cụ thể)
									NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)												
									Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật qui ra tiền		Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư			
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/diện tích...)	(ghi theo mã thống nhất cho các dự án, tiểu dự án)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nêu rõ xây mới, nâng cấp, kiên cố hóa...)	(nêu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nêu nếu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																				
2																											
3																											
4																											
5																											
6																											
7																											
8																											
9																											
	TỔNG CỘNG																										

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND xã/huyện .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập (nếu xã làm chủ đầu tư) hoặc cấp huyện lập (nếu huyện làm chủ đầu tư);
- Cấp huyện tổng hợp từ báo cáo của cấp xã, bổ sung một cột "tên xã" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng của bảng khi tổng hợp
- Cấp tỉnh tổng hợp từ báo cáo của cấp huyện, bổ sung một cột "tên huyện" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng khi tổng hợp; có thể chia theo từng loại công trình (ví dụ: giao thông, thủy lợi...)
- Mã dự án, tiểu dự án như sau:
  + Mã 1.1: công trình thuộc Dự án 1, tiểu dự án 1 - CSHT huyện nghèo
  + Mã 1.2: công trình thuộc Dự án 1, tiểu dự án 2 - CSHT xã ĐBKK BNVBHĐ
  + Mã 2.1: công trình thuộc Dự án 2, tiểu dự án 1 - CSHT

BIỂU SỐ 05

Tỉnh .....
Huyện .....
Xã .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Tên Dự án	Quy mô hoạt động	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó				Thời gian thực hiện	Có hợp tác với DN không? (nêu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi hợp thôn thì ai đề xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất			
						Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nêu rõ)	Sản lượng tăng (nêu rõ)	Nâng cao chất lượng (nêu rõ)	Tăng thu nhập (nêu rõ mức tăng)
						NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền																						
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	trồng..., chăn nuôi..., nuôi trồng..., chế biến..., dịch vụ... - (nêu rõ theo tên của tổ nhóm; có theo quy hoạch sản xuất; thích ứng với biến đổi khí hậu)	(nêu rõ tổng diện tích canh tác, tổng số vật nuôi, tổng công suất chế biến...)	(ghi theo mã thống nhất cho các dự án, tiểu dự án)							(Dự kiến chu kỳ sản xuất, từ ngày ... đến ngày...)							(khi họp thôn để LKH thì hoạt động này do nữ đề xuất là chính? Hay nam đề xuất là chính? Hay cả hai nhóm?		(Tập huấn ngắn, tập huấn đầu bờ, lớp học hiện trường, thăm quan học hỏi kinh nghiệm ...)	(kỹ thuật canh tác..., kỹ thuật chăn nuôi..., kỹ thuật chế biến sau thu hoạch, quản lý bệnh hại, quản lý chuất lượng, nhãn hiệu,										
2																														
3																														
4																														
5																														
6																														
7																														
8																														
9																														
10																														
11																														
	TỔNG CỘNG																													

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND xã .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án phát triển sản xuất
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án PTSX có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án
- Mã dự án, tiểu dự án như sau:
  + Mã 1.3.1: Dự án 1, tiểu dự án 3, hoạt động hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất
  + Mã 2.2.1: Dự án 2, tiểu dự án 2, hoạt động hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất
  + Mã 3.1: Dự án 3, hoạt động hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất

BIỂU SỐ 06

Tỉnh .....
Huyện .....
Xã .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Tên mô hình	Quy mô hoạt động	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó				Thời gian thực hiện	Thông tin về mô hình	Có hợp tác với DN không? (nêu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi họp thôn thì ai đề xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/tổng vốn của Dự án	Sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất			
						Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi						Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nêu rõ)	Sản lượng tăng (nêu rõ)	Nâng cao chất lượng (nêu rõ)	Tăng thu nhập (nêu rõ mức tăng)
						NSTW	NSĐP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền																						
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
1	trồng..., chăn nuôi..., nuôi trồng..., chế biến..., dịch vụ... - (nêu rõ theo tên của tổ nhóm; có theo quy hoạch sản xuất; thích ứng với biến đổi khí hậu)	(nêu rõ tổng diện tích canh tác, tổng số vật nuôi, tổng công suất chế biến...)	(ghi theo mã thống nhất cho các dự án, tiểu dự án)							(Dự kiến chu kỳ sản xuất, từ ngày ... đến ngày...)	(thành công ở đâu? đã khảo nghiệm/kiểm chứng tại địa phương chưa?...)							(khi họp thôn để LKH thì hoạt động này do nữ đề xuất là chính? Hay nam đề xuất là chính? Hay cả hai nhóm?		(Tập huấn ngắn, tập huấn đầu bờ, lớp học hiện trường, thăm quan học hỏi kinh nghiệm...)	(kỹ thuật canh tác..., kỹ thuật chăn nuôi..., kỹ thuật chế biến sau thu hoạch, quản lý bệnh hại, quản lý chuất lượng, nhãn hiệu, đàm phán...)										
2																															
3																															
4																															
5																															
6																															
7																															
8																															
9																															
10																															
11																															
	TỔNG CỘNG																														

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND xã .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các mô hình giảm nghèo theo hoạt động NRMHGN
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 mô hình giảm nghèo có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi mô hình
- Mã dự án, tiểu dự án như sau:
  + Mã 1.3.2: Dự án 1, tiểu dự án 3, hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo
  + Mã 2.2.2: Dự án 2, tiểu dự án 2, hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo
  + Mã 3.2: Dự án 3, hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo

BIỂU SỐ 07

Tỉnh .....
Huyện .....
Xã .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Đơn vị (huyện nghèo hoặc xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Số lao động được hỗ trợ đào tạo			Số lao động hoàn thành khóa đào tạo			Số lượng được hỗ trợ xuất cảnh	Số lượng xuất cảnh		Thị trường đi lao động				Kinh phí thực hiện hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo	Trong đó		Nâng cao năng lực cán bộ			Tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước			Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó	
		Đào tạo nghề	Đào tạo ngoại ngữ	Bồi dưỡng kiến thức cần thiết	Đào tạo nghề	Đào tạo ngoại ngữ	Bồi dưỡng kiến thức cần thiết		Tổng số	Trong đó, số được hỗ trợ đào tạo nghề đã xuất cảnh	Đông Bắc Á	Đông Nam Á	Trung Đông	Thị trường khác (nêu rõ)		Kinh phí hỗ trợ đào tạo	Kinh phí hỗ trợ khác trong thời gian tham gia đào tạo và các thủ tục xuất cảnh	Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Kinh phí thực hiện	Số lượt được tư vấn việc làm	Số người tìm được việc làm	Kinh phí thực hiện		NSTW	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Huyện A Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác																									
	Xã B Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác																									
	TỔNG CỘNG																									

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND xã .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý: số lượt người được hỗ trợ đào tạo có thể nhiều hơn số người XKLĐ vì có nhiều đối tượng được hỗ trợ nhưng không đi XKLĐ

BIỂU SỐ 08

Tỉnh .....
Huyện .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
							NSTW	NSĐP	Đóng góp từ người hưởng lợi				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	(chương trình phát thanh, truyền hình; diễn đàn chính sách; hội thi; và khác - nêu rõ)	(phổ biến chính sách, gương giảm nghèo, khác - nêu rõ)	(phát thanh, truyền hình, báo điện tử, báo giấy, tờ rơi, trực tiếp...)	(nêu thống nhất theo mã dự án và tiểu dự án của Chương trình)							(chỉ báo cáo khi hoạt động có địa điểm thực hiện được xác định)	(chỉ báo cáo khi hoạt động có thống kê được số người nhận tin)						(có dùng tiếng DTTS không, nếu có nêu rõ)
2																		
3																		
4																		
5																		
6																		
7																		
8																		
9																		
	TỔNG CỘNG																	

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND huyện .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó; chỉ sử dụng với các hoạt động TT&GNTT sử dụng vốn sự nghiệp
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Nếu là hoạt động tập huấn NCNL truyền thông cho cán bộ văn hóa - thông tin cơ sở thì sử dụng Biểu số 09
- Mã dự án, tiểu dự án như sau:
  + Mã 4.1: Dự án 4, hoạt động truyền thông giảm nghèo
  + Mã 4.2: Dự án 4, hoạt động giảm nghèo về thông tin

BIỂU SỐ 09

Tỉnh .....
Huyện .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó		Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó							Cấp chủ đầu tư	
						NSTW	NSĐP				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	(tập huấn TOT, tập huấn ngắn hạn, thăm quan học hỏi kinh nghiệm, FFS...)	(NCNL lập kế hoạch, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, bình đẳng giới, tiếp cận nhân học...)						(ghi rõ số ngày thực hiện)	(tư vấn, cán bộ tỉnh, cán bộ huyện, khác - nêu rõ)										
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
	TỔNG CỘNG																		

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND huyện .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu là do cấp huyện hoặc tỉnh (là cấp CĐT các hoạt động NCNL cho cán bộ và cộng đồng lập) theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp tỉnh tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)
- Mã dự án, tiểu dự án như sau:
  + Mã 2.3: Dự án 2, tiểu dự án 3, hoạt động NCNL cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
  + Mã 5.1: Dự án 5, hoạt động NCNL

BIỂU SỐ 10

Tỉnh .....
Huyện .....
Xã .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin về sự tham gia của hộ gia đình hưởng lợi trong lập kế hoạch cấp thôn hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Tổng số hộ trong thôn bản	Số hộ tham gia	Trong đó						Chủ trì cuộc họp	Ngôn ngữ sử dụng thảo luận nhóm	Ước tính % có phát biểu	Tham gia của phụ nữ	Có biểu quyết chọn ưu tiên không?	Trong đó	
					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ phụ nữ làm chủ hộ	Số phụ nữ tham gia họp						Giơ tay	Phiếu kín
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	(Tên các thôn bản trong xã)	(nêu rõ thời gian thực hiện họp thôn để LKH)									(nêu rõ chủ trì cuộc họp là trưởng thôn, hay cán bộ xã...)	(có thảo luận nhóm không? Nếu có thì dùng tiếng dân tộc hay tiếng Kinh)	(ước tính % số người tham gia có phát biểu)	(ước tính phụ nữ tham gia họp có tích cực phát biểu)			
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9	**TỔNG CỘNG**																

..... ngày ..... tháng ..... Năm.....
UBND xã .....
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:
- Biểu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các thôn;
- Cấp huyện tổng hợp thì giữ nguyên danh sách các thôn, chỉ ghép các biểu cấp xã và bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng toàn huyện"